

SỐ 1 0 4/ CBTT – VTTB
V/v CBTT Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2018 đã kiểm toán

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị
- VVMI.

2. Mã chứng khoán: TB8

3. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 12 thị trấn Đông Anh-Huyện Đông Anh-Thành
phố Hà Nội.

4. Điện thoại: 043 8833247

5. Fax: 043 9689871

6. Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Đức Khiêm**

Chức vụ: Giám đốc Công ty.

7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã
được kiểm toán của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị -
VVMI

8. Địa chỉ trang Website đăng tải BCTC 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty
cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI: [http://www.vttbvietchac-
vvmi.com.vn](http://www.vttbvietchac-vvmi.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

1. Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, HĐQT(Ch.2)

2. Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm
2018 đã kiểm toán.

Đại diện tổ chức 

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Đức Khiêm

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ
THIẾT BỊ - VVMI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính
bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

1. Mục tiêu của Báo cáo độc

2. Nội dung phát hiện trong kỳ và chính sách áp dụng

3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ
THIẾT BỊ - VVMI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính
bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4. Các vấn đề trọng yếu và giải pháp

5. Các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVM

Địa chỉ: Tổ 12, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 37

0313
CỔ
RÁCH M
VIỆ
NH X

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (viết tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 lần 1, 2, 3 và lần 4 ngày 06/04/2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101854047, thay đổi lần thứ 4 ngày 06/04/2016, vốn điều lệ của Công ty là 12.500.000.000 VND được chia thành 1.250.000 cổ phần, danh sách các cổ đông hiện tại như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ
1	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.375.000.000	51%
2	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	6.125.000.000	49%
	Cộng	12.500.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Đỗ Huy Hùng	(i) Chủ tịch HĐQT (từ 06/04/2018)
- Ông Đồng Quang Lược	(i) Chủ tịch HĐQT (đến 06/04/2018)
- Ông Phạm Đức Khiêm	Ủy viên
- Bà Nguyễn Hồng Hạnh	(i) Ủy viên (đến 06/04/2018)
- Ông Ngô Minh Vinh	Ủy viên
- Ông Phạm Đình Tuấn	(i) Ủy viên (đến 06/04/2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Phạm Đức Khiêm	Giám đốc
- Ông Ngô Minh Vinh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

00640
NG T
GIEM HU
KF
T NA
AN -

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Nguyễn Thị Hồng Nhung	(i) Trưởng ban kiểm soát (từ 06/04/2018)
- Bà Lê Thị Hồng Cẩm	Thành viên
- Ông Tô Toàn Thắng	Thành viên

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ động năm 2018 ngày 06 tháng 04 năm 2018.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Khiêm



Số: 06/2018/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI được lập ngày 06 tháng 08 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 7 đến trang 37 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ

tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
 Phó Tổng Giám đốc
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số 0576-2018-242-1

TÀI SẢN		30/06/2018	31/12/2017
110	Tài sản ngắn hạn	17.224.157.204	12.265.100.204
111	Chứng khoán	2.116.791.734	2.116.791.734
112	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.116.791.734	172.717.734
113	Chi phí trả trước ngắn hạn	42.224.794.110	42.224.794.110
114	Chi phí trả trước dài hạn	41.853.921.724	41.729.827.111
115	Đầu tư tài chính dài hạn		13.691.400
116	Đầu tư bất động sản dài hạn	41.100.100	41.100.100
117	Đầu tư khác	1.328.114.129	1.328.114.129
118	Tài sản khác	10.262.081.341	10.262.081.341
119	Tài sản dài hạn	15.885.701.915	10.718.534.723
200	TỔNG CỘNG HẠNH	3.080.879.278	3.080.879.278
310	Đầu tư tài chính dài hạn		
320	Tài sản cố định	3.080.879.278	3.080.879.278
330	Tài sản khác	2.091.436.211	2.091.436.211
340	Chi phí trả trước dài hạn	44.721.941.703	44.721.941.703
350	Chi phí trả trước ngắn hạn	187.036.109.805	187.036.109.805
360	Tài sản khác	1.448.906	1.448.906
370	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.448.906	1.448.906
380	TỔNG CỘNG	191.258.106.703	191.258.106.703



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.624.257.954	53.905.128.305
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.116.781.736	372.717.160
Tiền	111	5.1	2.116.781.736	372.717.160
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.524.789.118	43.131.555.756
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	43.803.927.754	43.309.827.117
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	13.000.000
Các khoản phải thu khác	136	5.3	41.036.144	128.903.419
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(320.174.780)	(320.174.780)
Hàng tồn kho	140	5.4	16.965.081.941	10.352.504.729
Hàng tồn kho	141		16.965.081.941	10.352.504.729
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		17.605.159	48.350.660
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	7.666.664	38.055.454
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.10	9.938.495	10.295.206
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.082.876.278	3.639.836.774
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		3.081.436.278	3.634.415.954
TSCĐ hữu hình	221	5.7	3.081.436.278	3.634.415.954
- Nguyên giá	222		44.720.941.783	44.720.941.783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.639.505.505)	(41.086.525.829)
Tài sản dài hạn khác	260		1.440.000	5.420.820
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	1.440.000	5.420.820
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.707.134.232	57.544.965.079



Người lập báo cáo tài chính: Nguyễn Thị Ngọc Anh
 Ngày 30 tháng 06 năm 2018
 Người lập báo cáo tài chính: Nguyễn Thị Ngọc Anh
 Kế toán trưởng: Nguyễn Thị Ngọc Anh
 Giám đốc: Nguyễn Thị Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		48.723.475.084	38.884.919.859
Nợ ngắn hạn	310		48.559.072.353	38.882.789.859
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	39.284.585.010	25.647.161.005
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	566.179.869	1.150.498.003
Phải trả người lao động	314		1.478.795.851	4.376.222.497
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	25.545.429	33.828.287
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	318	5.13	38.181.816	9.545.467
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	968.930.408	1.333.621.246
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	4.909.000.000	4.587.089.910
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.287.853.970	1.744.823.444
Nợ dài hạn	330		164.402.731	2.130.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.13	162.272.731	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.12	2.130.000	2.130.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.983.659.148	18.660.045.220
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	16.983.659.148	18.660.045.220
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.500.000.000	12.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		12.500.000.000	12.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.031.621.694	3.088.986.405
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		452.037.454	3.071.058.815
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		452.037.454	3.071.058.815
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.707.134.232	57.544.965.079

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Bùi Phương Anh

Lê Minh Hiền



Bùi Phương Anh

Lê Minh Hiền

Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	6.1	123.568.166.347	161.166.537.918
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		123.568.166.347	161.166.537.918
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	113.364.767.084	147.144.514.150
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		10.203.399.263	14.022.023.768
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.498.353	17.254.660
Chi phí tài chính	22	6.4	580.643.793	535.252.222
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		520.880.326	524.457.611
Chi phí bán hàng	24	6.7	4.026.214.875	6.771.958.199
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	5.094.685.524	5.042.049.588
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		504.353.424	1.690.018.419
Thu nhập khác	31	6.5	110.388.394	117.338.886
Chi phí khác	32	6.6	26.200.000	25.454.545
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		84.188.394	91.884.341
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		588.541.818	1.781.902.760
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	136.504.364	375.700.552
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		452.037.454	1.406.202.208
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	362	1.125
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Bùi Phương Anh

Lê Minh Hiền

Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		588.541.818	1.781.902.760
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		552.979.676	914.968.292
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	10.794.611
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.498.353	(4.839.111)
Chi phí lãi vay	06		520.880.326	524.457.611
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.664.900.173	3.227.284.163
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(392.876.651)	(4.796.184.883)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(6.612.577.212)	(2.249.790.807)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		10.165.482.459	4.776.486.323
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		34.369.610	(303.368.111)
Tiền lãi vay đã trả	13		(536.970.684)	(524.457.611)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(347.528.222)	(398.272.528)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.085.393.000)	292.154.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.889.406.473	23.851.404
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.498.353	4.839.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.498.353	4.839.111
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	101.344.992.789	75.274.463.738
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(101.023.082.699)	(74.086.206.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.469.750.340)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.147.840.250)	1.188.257.738

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	1.744.064.576	1.216.948.253
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	372.717.160	417.170.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.116.781.736	1.634.119.196

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Bùi Phương Anh

Lê Minh Hiền



Phạm Đức Khiêm

140
NG
HIỆP
K
T
JAV

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (viết tắt là Công ty) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 lần 1, 2, 3 và lần 4 ngày 06/04/2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống; Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng và thép lưới nóc lò.

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2018, không có sự kiện nào phát sinh làm ảnh hưởng đến các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng chính đặt tại Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 30/06/2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 163 người, trong đó số nhân viên quản lý là 11 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

40-C
TY
HUU
F
NAM
1-15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 3521/TKV - KTTC ngày 04/07/2018 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2018 của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2018 của Ngân hàng là 22.990 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2018 của Ngân hàng là 22.990 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa Phương pháp bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị:	5 - 6 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	6 năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý:	3 - 5 năm

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí liên quan đến các hợp đồng chưa thực hiện xong. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

30/06/2018
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMÍ
CHẾ NH
P
VIỆ
VH XU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0101854047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nội lần đầu cấp ngày 05/10/2004 và thay đổi lần 4 ngày 06/04/2016, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
TCT công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.375.000.000	6.375.000.000	100%
Cổ đông cá nhân	6.125.000.000	6.125.000.000	100%
Tổng cộng	12.500.000.000	12.500.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.13 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.14 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền**

		30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	103.670.542	223.917.050
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	2.013.111.194	148.800.110
Cộng		2.116.781.736	372.717.160

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		103.670.542
Cộng		103.670.542

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		2.013.111.194
NHTMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh		71.378.985
NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.023.636
NHTMCP Quân Đội - CN Đông Anh		3.083.746
NHTMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình		1.928.683.603
NHTMCP Ngoại thương - CN Hoàng Mai		8.941.224
Cộng		2.013.111.194

5.2. Phải thu khách hàng

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	43.803.927.754	43.309.827.117
Công ty CP Cơ khí thiết bị áp lực - VVMI	493.289.030	4.493.289.030
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	11.140.764.455	11.948.010.445
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	4.804.085.000	4.386.351.241
Công ty than Dương Huy - TKV	4.177.500.246	4.583.737.395
Khách hàng khác	23.188.289.023	17.898.439.006
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	43.803.927.754	43.309.827.117

- Phải thu các bên liên quan: Mục 8.3

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.3. Phải thu khác

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	41.036.144	-	128.903.419	-
Tạm ứng	37.271.708	-	88.193.378	-
Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.764.436	-	40.450.049	-
Các khoản khác	-	-	259.992	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	41.036.144	-	128.903.419	-

5.4. Hàng tồn kho

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.935.187.173	-	2.799.227.853	-
Công cụ dụng cụ	183.880.210	-	153.379.134	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.482.293.070	-	2.363.457.869	-
Thành phẩm	6.475.251.788	-	4.456.292.803	-
Hàng hóa	671.404.842	-	485.740.662	-
Hàng gửi bán	1.217.064.858	-	94.406.408	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Cộng	16.965.081.941	-	10.352.504.729	-

5.5. Nợ xấu

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	320.174.780	-	320.174.780	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Từ 3 năm trở lên

Công ty Xi măng Tiên Kiên	320.174.780	-	320.174.780	-
---------------------------	-------------	---	-------------	---

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

5.6. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	7.666.664	38.055.454
Thiết bị văn phòng	7.666.664	38.055.454
b. Dài hạn	1.440.000	5.420.820
Thiết bị văn phòng	1.440.000	5.420.820
Cộng	<u>9.106.664</u>	<u>43.476.274</u>

3440
ÔNG
NHIỆM
PK
ỆT
UÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

3.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	12.421.853.926	27.187.187.432	4.875.610.516	236.289.909	44.720.941.783
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.421.853.926	27.187.187.432	4.875.610.516	236.289.909	44.720.941.783
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	9.672.798.082	27.163.287.416	4.014.150.422	236.289.909	41.086.525.829
- Khấu hao trong kỳ	361.301.335	23.900.016	167.778.325	-	552.979.676
- Hao mòn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.034.099.417	27.187.187.432	4.181.928.747	236.289.909	41.639.505.505
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	2.749.055.844	23.900.016	861.460.094	-	3.634.415.954
Tại ngày cuối kỳ	2.387.754.509	-	693.681.769	-	3.081.436.278
Trong đó:- Thẻ chấp, cầm cố					
- Đã KH hết, đang sử dụng					35.242.574.654
- Chờ thanh lý					-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.8. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	4.587.089.910	4.587.089.910	101.344.992.789	101.023.082.699	4.909.000.000	4.909.000.000
NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN	-	-	101.344.992.789	96.435.992.789	4.909.000.000	4.909.000.000
Đông Anh (*)	4.587.089.910	4.587.089.910	-	4.587.089.910	-	-
NHTMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN	-	-	-	-	-	-
Ba Đình	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	4.587.089.910	4.587.089.910	101.344.992.789	101.023.082.699	4.909.000.000	4.909.000.000
Cộng	4.587.089.910	4.587.089.910	101.344.992.789	101.023.082.699	4.909.000.000	4.909.000.000

(*) Hợp đồng tín dụng số 22/2018-HĐCVHM/NHCT144-VVMI ngày 27/06/2018 ký giữa NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh và Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI hạn mức 40.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 03 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 4.909.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVM

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

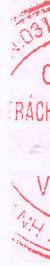
5.9. Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39.284.585.010	39.284.585.010	25.647.161.005	25.647.161.005
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Đông Anh	11.876.401.146	11.876.401.146	7.955.252.816	7.955.252.816
Công ty TNHH MTV Cơ khí Đại Tân	4.553.031.848	4.553.031.848	2.225.503.048	2.225.503.048
Xí nghiệp Bu lông ốc vít Từ Sơn	4.198.370.271	4.198.370.271	-	-
Nhà cung cấp khác	18.656.781.745	18.656.781.745	15.466.405.141	15.466.405.141
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	39.284.585.010	39.284.585.010	25.647.161.005	25.647.161.005

ÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
ý tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	875.659.381	604.689.599	977.983.875	502.365.105
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	55.213.497	55.213.497	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.838.622	136.504.364	347.528.222	63.814.764
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.429.099	12.429.099	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	534.313.276	534.313.276	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.150.498.003	1.347.149.835	1.931.467.969	566.179.869
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	10.295.206	13.367.920	13.724.631	9.938.495
Cộng	10.295.206	13.367.920	13.724.631	9.938.495



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.11. Chi phí phải trả

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	25.545.429	33.828.287
Chi phí lãi vay phải trả	3.045.429	19.135.787
Chi phí kiểm toán	22.500.000	14.692.500
b. Dài hạn	-	-
Cộng	25.545.429	33.828.287

5.12. Phải trả khác

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	968.930.408	1.333.621.246
Đóng góp của Quỹ văn hóa phát triển	169.485.159	172.985.159
Bảo lãnh thực hiện HĐ	382.805.000	422.805.000
Bảo hiểm	252.201.580	-
Kinh phí công đoàn	32.184.540	-
Đặt cọc của cá nhân	-	54.523.800
Quỹ khác	-	585.088.394
Thù lao	19.044.000	43.617.240
Các khoản phải trả, phải nộp khác	113.210.129	54.601.653
b. Dài hạn	2.130.000	2.130.000
Phải trả dài hạn khác	2.130.000	2.130.000
Cộng	971.060.408	1.335.751.246
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.13. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Ngắn hạn	38.181.816	9.545.467
Doanh thu nhận trước ngắn hạn	38.181.816	9.545.467
Dài hạn	162.272.731	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	162.272.731	-
Cộng	200.454.547	9.545.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	12.500.000.000	-	3.088.986.405	-	-	15.588.986.405
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.071.058.815	3.071.058.815
Tăng khác	-	-	-	3.951.000	-	3.951.000
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(3.951.000)	-	(3.951.000)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	12.500.000.000	-	3.088.986.405	-	3.071.058.815	18.660.045.220
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	452.037.454	452.037.454
Tăng khác	-	-	942.635.289	-	-	942.635.289
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(3.071.058.815)	(3.071.058.815)
Số dư cuối kỳ	12.500.000.000	-	4.031.621.694	-	452.037.454	16.983.659.148

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	6.375.000.000	6.375.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	6.125.000.000	6.125.000.000
Cộng	12.500.000.000	12.500.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	12.500.000.000	12.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	4.031.621.694	3.088.986.405
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.287.853.970	1.744.823.444



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	1.561.165.199	1.561.165.199

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.568.166.347	161.166.537.918
Doanh thu cung cấp hàng hóa	122.701.310.338	161.046.537.920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	866.856.009	119.000.998

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	113.364.767.084	147.144.514.150
Giá vốn dịch vụ đã cấp	-	-
Cộng	113 364 767 084	147.144.514.150

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.421.174	4.839.111
Lãi ký quỹ	77.179	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	12.415.549
Cộng	2.498.353	17.254.660

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền vay	520.880.326	524.457.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.763.467	10.794.611
Cộng	580.643.793	535.252.222

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	-	91.884.341
Các khoản khác	110.388.394	25.454.545
Cộng	110.388.394	117.338.886

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Các khoản bị phạt thuế	26.200.000	-
Các khoản khác	-	25.454.545
Cộng	26.200.000	25.454.545

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.094.685.524	5.042.049.588
Chi phí nguyên vật liệu	216.324.927	190.282.541
Chi phí nhân viên	1.858.589.680	2.964.623.899
Chi phí dụng cụ quản lý	39.967.917	85.110.486
Thuế phí và lệ phí	538.313.276	44.344.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	652.416.494	142.058.585
Chi phí bằng tiền khác	1.789.073.230	1.138.854.585
b. Chi phí bán hàng	4.026.214.875	6.771.958.199
Chi phí nhân viên	1.308.015.082	600.658.824
Chi phí vật liệu, bao bì	464.491.738	2.661.590.115
Chi phí khấu hao TSCĐ	167.778.324	167.778.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.243.632.848	2.137.380.334
Các khoản khác bằng tiền	842.296.883	1.204.550.602
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	9.120.900.399	11.814.007.787



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	136.504.364	375.700.552
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	588.541.818	1.781.902.760
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	93.980.000	96.600.000
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	93.980.000	96.600.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	682.521.818	1.878.502.760
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	-	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	136.504.364	375.700.552
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	136.504.364	375.700.552

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	452.037.454	1.406.202.208
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	452.037.454	1.406.202.208
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi loại trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST	452.037.454	1.406.202.208
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.250.000	1.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	362	1.125

34406
CÔNG
H NHIỆM
PK
VIỆT
XUẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.730.574.259	68.023.441.196
Chi phí nhân công	7.686.688.018	10.557.332.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	552.979.676	914.968.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.848.888.430	2.419.990.395
Chi phí khác bằng tiền	3.415.590.875	3.742.299.474
Cộng	80.234.721.258	85.658.031.990

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 101.344.992.789 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 101.023.082.699 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không nắm giữ cổ phiếu nào nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.116.781.736	-	2.116.781.736
Phải thu khách hàng	43.803.927.754	-	43.803.927.754
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	41.036.144	-	41.036.144
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(320.174.780)	-	(320.174.780)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	45.641.570.854	-	45.641.570.854
Ngày 30/06/2018			
Các khoản vay và nợ	4.909.000.000	-	4.909.000.000
Phải trả người bán	39.284.585.010	-	39.284.585.010
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	994.475.837	2.130.000	996.605.837
Tổng cộng	45.188.060.847	2.130.000	45.190.190.847
Chênh lệch thanh khoản thuần	453.510.007	(2.130.000)	451.380.007
Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	372.717.160	-	372.717.160
Phải thu khách hàng	43.309.827.117	-	43.309.827.117
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	141.903.419	-	141.903.419
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(320.174.780)	-	(320.174.780)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	43.504.272.916	-	43.504.272.916
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	4.587.089.910	-	4.587.089.910
Phải trả người bán	25.647.161.005	-	25.647.161.005
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.367.449.533	2.130.000	1.369.579.533
Tổng cộng	31.601.700.448	2.130.000	31.603.830.448
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.902.572.468	(2.130.000)	11.900.442.468

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	43.803.927.754	43.309.827.117	43.483.752.974	42.989.652.337
<i>Các khoản phải thu khác</i>	41.036.144	141.903.419	41.036.144	141.903.419
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.116.781.736	372.717.160	2.116.781.736	372.717.160
<i>Tài sản khác</i>	-	-	-	-
Tổng cộng	45.961.745.634	43.824.447.696	45.641.570.854	43.504.272.916
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	4.909.000.000	4.587.089.910	4.909.000.000	4.587.089.910
<i>Phải trả người bán</i>	39.284.585.010	25.647.161.005	39.284.585.010	25.647.161.005
<i>Phải trả khác</i>	996.605.837	1.369.579.533	996.605.837	1.369.579.533
Tổng cộng	45.190.190.847	31.603.830.448	45.190.190.847	31.603.830.448

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu thành phẩm, Doanh thu kinh doanh VTTB và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Doanh thu thành phẩm	Doanh thu kinh doanh VTTB	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Kết quả năm 2018				
Doanh thu	103.846.801.138	18.854.509.200	866.856.009	123.568.166.347
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	95.923.386.104	17.441.380.980	-	113.364.767.084
Lợi nhuận gộp	7.923.415.034	1.413.128.220	866.856.009	10.203.399.263

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh và Hà Nội nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Trong kỳ tài chính, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Số tiền (VND)
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng Tổng công ty	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	35.408.806.300
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng công ty	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	6.082.350.000
Công ty than Núi Hồng - VVMI	Cùng Tổng công ty	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	11.520.000
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty Mẹ	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	126.011.100
Trung tâm điều dưỡng ngành Than - VVMI	Cùng Tổng công ty	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	6.400.000
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	14.750.000
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	26.970.000
Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	579.000.000
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	3.960.820.800
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	3.471.986.000
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	393.317.900
Cty TNHH Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	14.355.727.400
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	3.861.868.680
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	5.399.870.500
Công ty than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	21.604.594.350
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	861.116.400

40-
 TỶ
 HỮU
 F
 NAM
 1-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Số tiền (VND)
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	46.386.000
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	2.659.985.390
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	7.485.085.226
Công ty than Khe Châm - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	5.522.390.700
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	885.216.000
Công ty than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	2.771.400.000
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	4.096.129.700
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	2.725.560.000

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty có dư chủ yếu với các bên liên quan như được trình bày dưới đây:

- Các khoản phải thu:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Số dư tại 30/06/2018 (VND)
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng Tổng công ty	131	11.140.764.455
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng công ty	131	4.804.085.000
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Cùng Tổng công ty	131	493.289.030
Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	131	284.900.000
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	131	32.649.690
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	131	1.329.934.400
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	131	1.287.385.000
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	131	573.220.425
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	131	1.367.748.000
Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng Tập đoàn	131	4.153.765
Công ty than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	131	4.177.500.246
Công ty than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	131	1.048.540.000
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	131	4.146.415.510
Công ty than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	131	2.772.690.184
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	131	1.918.164.919
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	131	2.482.274.000
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	131	4.291.700.730

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>
Lương thưởng của Ban Giám đốc	330.840.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	135.000.000
Tổng cộng	<u>465.840.000</u>

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Phương Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Hiền

GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Khiêm

our values

passion
teamwork
clarity
quality
integrity



Head Office: 10th and 12th Floor, Center Building, No.1
Nguyen Huy Tuong Street, Thanh Xuan Trung Ward
Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84 24 6664 4488 Fax: +84 24 6664 2233
Email: pkfvietnam@pkf.com.vn

Hanoi Office: R. 1501, 17T5 Building
Hoang Dao Thuy Street, Thanh Xuan District
Hanoi, Vietnam
Tel: +84 24 2221 0082 Fax: +84 24 2221 0084
Email: pkf.hn@pkf.com.vn

Ho Chi Minh City Branch: No. 28
Nguyen Thi Dieu Street, Ward 6
District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 28 3933 3444 Fax: +84 28 3930 8769
Email: pkf.hcm@pkf.com.vn

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SX&KD
VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 0470 /CV-VTTB

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2018

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế 6 tháng 2018 so cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI xin gửi
đến quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty chúng tôi giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng
năm 2018 so cùng kỳ 6 tháng năm 2017 như sau:

TT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch	
				Đồng	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	123 568 166 347	161 166 537 918	- 37 598 371 571	-23.3%
2	Giá vốn hàng bán	113 364 767 084	147 144 514 150	- 33 779 747 066	-23.0%
3	Lợi nhuận sau thuế	452 037 454	1 406 202 208	- 954 164 754	-67.9%

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2018 giảm 23.3% so cùng kỳ do vậy đã làm
lợi nhuận sau thuế giảm 67.9%. Mặt khác 6 tháng năm 2018 nguyên vật liệu đầu
vào tăng cao đã ảnh hưởng bất lợi đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Vậy Công ty cổ phần SX&KD vật tư thiết bị - VVMI xin báo cáo để quý
cơ quan được biết.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, KTTKTC

